

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

**I. Tiêu chuẩn được chi**

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	
1	Cơm mẫu giáo	102		2.040.000	20.000	Bữa chính: Trứng, tôm, thịt, cà rốt rán. Rau cải bắp xào hành hoa. Canh bí đỏ nấu sườn.
2	Cơm nhà trẻ ( bữa chính trưa nhà trẻ	38		380.000	10.000	Bữa phụ NT: Sữa bột Vianmilk
3	Bữa phụ+ chính chiều nhà trẻ	38		380.000	10.000	Bữa phụ MG: Sữa bột Vinamilk + Bún mọc, hành hoa
	<b>Cộng</b>	140		2.800.000		Bữa chính chiều: Phở mọc hành hoa

Thực đơn:

Bữa chính: Trứng, tôm, thịt, cà rốt rán. Rau cải bắp xào hành hoa. Canh bí đỏ nấu sườn.  
 Bữa phụ NT: Sữa bột Vianmilk  
 Bữa phụ MG: Sữa bột Vinamilk + Bún mọc, hành hoa  
 Bữa chính chiều: Phở mọc hành hoa

**II. Thức ăn trong ngày**

SỐ TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá	Bữa chính trưa mẫu giáo		Bữa chính trưa nhà trẻ		Bữa phụ mẫu giáo		Bữa phụ nhà trẻ		Bữa chính chiều nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Gạo bắc thơm mới	20	9.860	197.200	2450	49.000		0			0		12.310	246.200
2	Hành củ	25	120	3.000	20	500	40	1.000			20	500	200	5.000
3	Nước mắm Lâm bảo	68	90	6.120	20	1.360	30	2.040			10	680	150	10.200
4	Dầu ăn Neptune	55	290	15.950	170	9.350	90	4.950			30	1.650	580	31.900
5	Bột canh Thiên Hưon	19	30	570	5	95	10	190			5	95	50	950
6	Sữa Vinamilk	255	0	0	0	0	1300	331.500	450	114.750		0	1.750	446.250
7	Hạt nêm Neptune	52	90	4.680	20	1.040	30	1.560			10	520	150	7.800
8	Miền phở	30									1.300	39.000	3.300	99.000
9	Bún khô	30					3300	99.000					200	6.600
10	Hành hoa	33	100	3.300	30	990	50	1.650			20	660	600	54.000
11	Mỡ lợn	90	300	27.000	300	27.000	0	0			0	0	7.000	427.000
12	Trứng vịt	61	5.000	305.000	2000	122.000	0	0			0	0	800	276.000
13	Tôm tươi 30con/kg	345	650	224.250	150	51.750	0	0			0	0	2.100	325.500
14	Thịt nạc	155	1.500	232.500	600	93.000	0	0			0	0	4.000	44.000
15	Rau cải bắp	11	3.050	33.550	950	10.450	0	0			0	0	800	13.600
16	Cà rốt	17	650	11.050	150	2.550	0	0			0	0	1.200	162.000
17	Sườn	135	1.000	135.000	200	27.000	0	0			0	0	5.000	80.000
18	Bí đỏ già	16	4.000	64.000	1000	16.000	0	0			0	0	3.500	525.000
19	Mọc thịt nạc	150	0	0	0	0	2000	300.000			1.500	225.000	3.500	525.000
	<b>Cộng</b>			1.263.170		412.085		741.890		114.750		268.105		2.800.000

**III. Phần quyết toán trong ngày**

\* Số tiền được chi trong ngày:

\* Số tiền đã chi:

\* Số tiền còn thừa: 0 đồng

NGƯỜI PHỤ TRÁCH

*Trần Thị Nguyễn*

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết Lan

2.800.000 đồng  
 2.800.000 đồng  
 \* Số tiền chi vượt: 0 đồng